

TÌM HIỂU MỘT SỐ CHỈ TIÊU SO SÁNH QUỐC TẾ MỚI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA VỚI NGÀNH THỐNG KÊ VIỆT NAM

TS. Nguyễn Quán

I. Một số chỉ tiêu so sánh quốc tế mới

Chỉ số khả năng cạnh tranh tăng trưởng
- *GCI*: hiện tượng cạnh tranh đã xuất hiện trong nền kinh tế nước ta ngay từ những năm tháng còn trong cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung, nhưng chưa nhiều, chưa phổ biến và quy mô chưa lớn.

Từ khi chuyển sang cơ chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, cũng đồng thời là quá trình đẩy nhanh hội nhập quốc tế, các doanh nghiệp nói riêng, nền kinh tế nước ta ngày càng đối mặt nhiều hơn với cạnh tranh không chỉ trong phạm vi thị trường trong nước mà cả trên thị trường thế giới.

Nền kinh tế có năng lực cạnh tranh quốc tế cao sẽ đạt được tốc độ tăng trưởng cao, tạo thêm việc làm và thu nhập, trình độ khoa học công nghệ nâng cao, đời sống nhân dân được cải thiện. Không nâng cao được năng lực cạnh tranh của quốc gia sẽ dẫn đến ít thu hút được vốn đầu tư trong nước và nước ngoài, các doanh nghiệp mất thị phần trong nước và thế giới. Thất bại trong cạnh tranh các doanh nghiệp sẽ phải chuyển hướng sản xuất, thậm chí phải giải thể, phá sản, lao động mất việc làm.

Năng lực cạnh tranh diễn ra đồng thời ở ba cấp độ: Năng lực cạnh tranh quốc gia, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và năng lực cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ.

Ba cấp độ này liên quan với nhau: năng lực cạnh tranh quốc gia cao khi có nhiều doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh cao, ngược lại để tạo doanh nghiệp

có năng lực cạnh tranh, môi trường kinh doanh của nền kinh tế phải thuận lợi, các chính sách vĩ mô phải rõ ràng, có thể dự báo được, nền kinh tế phải ổn định, bộ máy nhà nước phải trong sạch, hoạt động có hiệu quả, chuyên nghiệp.

Diễn đàn kinh tế thế giới (world economic forum - WEF), Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), Viện Phát triển quản lý (IMD) ở Lausanne (Thụy sĩ),... tiến hành điều tra, so sánh xếp hạng năng lực cạnh tranh quốc gia của nền kinh tế các nước trên thế giới. Kết quả so sánh của các tổ chức này giống nhau về xu thế, còn về thứ hạng thì không hoàn toàn giống nhau.

Dưới đây là phương pháp đánh giá năng lực cạnh tranh quốc gia của WEF:

Trước hết, WEF chọn từ 140 đến 250 chỉ tiêu khác nhau (tùy theo năm nghiên cứu), trong đó có nhiều chỉ tiêu thuộc hệ thống tài khoản quốc gia, các chỉ tiêu đầu tư, thương mại, giá, lãi xuất, ứng dụng công nghệ mới, sử dụng các chuẩn mực quốc tế, môi trường, hệ thống luật pháp,... (thậm chí có tới 10 chỉ tiêu khác nhau liên quan đến tình hình tham nhũng, hối lộ). Các chỉ tiêu này được xếp vào tám nhóm nhân tố thể hiện năng lực cạnh tranh quốc gia:

1. Mức độ mở cửa của nền kinh tế, bao gồm mở cửa thương mại và đầu tư nhằm thể hiện mức độ hội nhập vào nền kinh tế thế giới và mức độ tự do hoá ngoại thương và đầu tư, thông qua các chỉ số như thuế quan và hàng rào phi thuế quan; khuyến khích

xuất khẩu; chính sách tỷ giá; đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)...

2. Vai trò của Chính phủ, tác động của chính sách tài khoá (thu thuế và chi tiêu), phạm vi can thiệp của Chính phủ và chất lượng các dịch vụ do Chính phủ cung cấp thông qua nhiều chỉ số: mức độ can thiệp của Nhà nước; năng lực của Chính phủ; mức thuế, gánh nặng thuế khoá và trốn thuế; quy mô của Chính phủ; chính sách tài khoá; lạm phát.

3. Tài chính - tiền tệ: vai trò của các thị trường tài chính trong hỗ trợ mức tiêu dùng tối ưu theo thời gian, tỷ lệ tiết kiệm và hiệu quả của các tổ chức trung gian tài chính trong việc chuyển tiền tiết kiệm thành vốn đầu tư có hiệu quả, thông qua các chỉ số như: phạm vi chuyển tiền tiết kiệm thành vốn đầu tư; hiệu quả và mức độ cạnh tranh (chênh lệch lãi suất); đầu tư và tiết kiệm,...

4. Kết cấu hạ tầng: số lượng và chất lượng hệ thống giao thông vận tải, bến bãi, kho tàng, viễn thông, điện và các điều kiện phân phối giúp nâng cao hiệu quả đầu tư,...

5. Công nghệ: nghiên cứu và triển khai (R&D), trình độ công nghệ và kiến thức tích lũy, thông qua các chỉ số như: năng lực công nghệ và nội sinh; công nghệ và chuyển giao qua FDI hoặc từ nước ngoài.

6. Quản lý của doanh nghiệp: chất lượng quản lý kinh doanh, bao gồm chiến lược cạnh tranh, phát triển sản phẩm, kiểm tra chất lượng, hoạt động tài chính công ty, nguồn nhân lực và khả năng tiếp thị...

7. Lao động: hiệu quả và tính năng động của thị trường lao động, bao gồm: tay nghề và năng suất; tính linh hoạt trong các

quy chế/điều tiết hiệu quả của các chương trình xã hội; quan hệ nghề nghiệp (bãi công, quan hệ chủ thợ,...).

8. Thể chế: tính đúng đắn của các thể chế pháp lý và xã hội (hệ thống luật pháp và bảo hộ quyền sở hữu) đặt nền tảng cho nền kinh tế cạnh tranh và hiện đại, gồm các chỉ số, như: tình hình cạnh tranh; chất lượng của các thể chế pháp lý; cảnh sát và việc phòng chống tội phạm,...

Tám nhân tố trên bao gồm nhiều tiêu chí đã được lượng hoá bằng các con số thống kê và có nhiều chỉ tiêu có tính chất định tính (do các chuyên gia được phỏng vấn cho điểm về từng chỉ tiêu được hỏi) để so sánh với nhau. Mỗi nhóm yếu tố trong từng giai đoạn được gán với một trọng số nhất định.

Để có các số liệu về các tiêu chí trên ở các quốc gia, WEF khai thác nhiều số liệu của các cơ quan khác nhau của các quốc gia (thống kê, tài chính, ngân hàng, lao động,...) và tự tổ chức Điều tra phỏng vấn ý kiến chuyên gia. Năm 2004 đã tiến hành điều tra tại 104 quốc gia và vùng lãnh thổ (thu thập số liệu 2003) với sự tham gia của 8700 nhà lãnh đạo kinh doanh. Như vậy, với khối lượng thông tin lớn của tất cả các quốc gia với hàng loạt tiêu chí cùng một nội dung, phương pháp tính toán và đơn vị đo lường, WEF thu thập và tính toán, hàng năm công bố kết quả Xếp hạng năng lực cạnh tranh tăng trưởng và năng lực cạnh tranh kinh doanh.

Dưới đây là xếp hạng của vài nước từ kết quả xếp hạng năng lực cạnh tranh tăng trưởng (GCI) của 104 quốc gia và vùng lãnh thổ năm 2003 do WEF công bố trong Báo

cáo Cạnh tranh toàn cầu 2004-2005 (The Global Competitiveness Report 2004-2005), ngày 13/10/2004:

Năng lực cạnh tranh tăng trưởng của một số nước năm 2003

Quốc gia	Điểm GCI	Xếp hạng	Xếp hạng 2003
Phần Lan	5,95	1	1
Mỹ	5,82	2	2
Xingapo	5,56	7	6
Malaixia	4,88	31	29
Trung Quốc	4,29	46	44
Philippin	3,51	76	66
Việt Nam	3,47	77	60

Qua điểm GCI, xếp hạng năng lực cạnh tranh của các quốc gia trong 104 quốc gia. Các nước Tây Âu, Bắc Mỹ, Úc,... luôn ở trong nhóm 30 nước đứng đầu, trong đó nhóm "Top ten" gồm Phần Lan, Mỹ, Thụy Điển và ba nước Châu Á góp mặt, đó là: Đài Loan, Xingapo, Nhật Bản. Riêng Phần Lan, bốn năm liên tiếp đứng vị trí số một. Phần Lan có sự điều hành tốt ở tầm kinh tế vĩ mô và cũng đạt điểm cao khi đánh giá chất lượng của các thể chế nhà nước cũng như khả năng ứng dụng công nghệ mới và khả năng thúc đẩy thói quen đổi mới.

Sáu nước ASEAN được xếp hạng, cho năm 2003 có thứ bậc như sau: Xingapo thứ 7, Malaixia 31, Thái Lan 34, Inđônêxia 69, Philippin 76 và Việt Nam 77. Một đặc điểm nổi bật, 6 nước ASEAN này, trừ Inđônêxia tăng từ bậc 73 năm 2003 lên bậc 69 năm 2004, 5 nước còn lại đều xuống bậc, trong đó Philippin giảm 10 bậc, Việt Nam giảm 17 bậc, còn Xingapo giảm liên tục, từ vị trí thứ nhất trong ba năm liên (1997-1999), đến

năm 2000 xuống vị trí thứ hai, ở vị trí thứ tư trong hai năm kế tiếp, đến năm 2003 xuống vị trí thứ 6 và 2004 là vị trí thứ 7. Sở dĩ Việt Nam giảm nhiều bậc do WEF đã tập trung nhiều hơn tới Nhóm nhân tố thể chế ở Việt Nam, bao gồm hệ thống pháp luật, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cũng như thực hiện nó, tổ chức phòng chống tội phạm,...

Việc xếp hạng theo GCI bắt đầu từ năm 1997 và trong năm này Việt Nam xếp thứ 49 trên 53 nước, năm 1988: 39/53, năm 1999: 48/59, năm 2000: 53/59, năm 2001: 60/75, năm 2002: 65/80. Nếu so với những năm cuối của thế kỷ XX, năng lực cạnh tranh của nước ta đã có những tiến bộ, nhưng vẫn còn thấp và không vững chắc. Điều này cũng thường xảy ra ở các nước đang phát triển: trong 104 quốc gia có tới 56 quốc gia vị trí xếp hạng giảm (có 10 nước giảm từ 10 đến 19 bậc), trong đó có 50 nước thuộc nhóm nước đang phát triển. Mặc dù nhiều nước có vị trí xếp hạng bị giảm, nhưng điểm GCI năm 2004 vẫn tăng so với 2003, bởi vì có những nước điểm GCI tăng nhanh hơn.

Để thấy mặt mạnh và yếu của Việt Nam trong cạnh tranh, thì trong 144 chỉ tiêu được xếp hạng của năm 2002, Việt Nam có 7 chỉ tiêu được xếp hạng khá cao từ thứ ba đến thứ mười (như: tăng trưởng GDP bình quân đầu người xếp thứ 3; tỷ lệ nghèo đói theo tiêu chuẩn Ngân hàng khu vực xếp thứ 3, theo tiêu chuẩn của WB xếp thứ 4, theo tiêu chuẩn của IMF xếp thứ 6; tỷ lệ tiết kiệm so với GDP và lạm phát năm 2001 xếp thứ 5;...); có 3 chỉ tiêu xếp hạng từ 12 đến 17; 11 chỉ tiêu xếp từ 21 đến 30; 19 chỉ tiêu xếp hạng từ 33 đến 40; 26 chỉ tiêu xếp hạng từ 41 đến 50; 26 chỉ tiêu xếp hạng từ 51 đến

60; 33 chỉ tiêu xếp hạng từ 61 đến 70; 19 chỉ tiêu xếp hạng từ 71 đến 79.

Chỉ số giáo dục cho tất cả (EDI) do UNESCO công bố ngày 8/11/2004 trong Báo cáo Giám sát giáo dục toàn cầu năm 2005. Đây là lần đầu tiên UNESCO tính chỉ tiêu này nhằm đánh giá tiến độ của các nước thực hiện mục tiêu “Giáo dục cho tất cả đến năm 2015” của Liên Hợp Quốc.

EDI được hình thành từ những chỉ tiêu sau:

- Tỷ lệ phổ cập giáo dục tiểu học;
- Tỷ lệ biết chữ ở người lớn (từ 15 tuổi trở lên);
- Mức độ cân bằng về giới trong giáo dục;
- Chất lượng giáo dục.

Chỉ số EDI có giá trị từ 0 đến 1 hoặc tính theo tỷ lệ phần trăm. Nước nào có điểm cao thì xếp hạng cao và ngược lại.

Trong báo cáo xếp hạng 127 quốc gia, có:

41 nước chủ yếu thuộc Bắc Mỹ, Tây Âu, Trung và Đông Âu, vài nước Châu Á (như Hàn Quốc, Xingapo) đã hoàn thành hoặc gần như hoàn thành 4 mục tiêu nêu trên, nên xếp thứ hạng cao.

51 quốc gia có chỉ số EDI từ 0,8 đến 0,94 điểm, trong đó có Thái Lan, Việt Nam, Ấn Độ, Philippin, Mianma,...

35 nước có chỉ số EDI dưới 0,8 điểm, trong đó có Campuchia, Lào và Ấn Độ - nước Châu Á xếp hạng thấp nhất (106);...

Dưới đây là xếp hạng chỉ số EDI của một số nước ASEAN:

Xếp hạng	Nước	EDI	Tỷ lệ phổ cập giáo dục tiểu học	Tỷ lệ biết chữ ở người lớn	Mức độ cân bằng về giới	Chất lượng giáo dục
60	Thái Lan	0,921	0,863	0,926	0,955	0,941
64	Việt Nam	0,914	0,940	0,903	0,925	0,890
65	Ấn Độ	0,912	0,921	0,879	0,957	0,892
70	Philippin	0,904	0,930	0,926	0,967	0,793
91	Mianma	0,805	0,819	0,853	0,951	0,599
96	Campuchia	0,750	0,862	0,694	0,741	0,704
102	Lào	0,721	0,828	0,664	0,769	0,623

Có một số chỉ tiêu nước ta có số điểm còn cao hơn một số nước được xếp hạng EDI trên Việt Nam như: tỷ lệ phổ cập giáo dục là 0,903, trong khi của Thái Lan là 0,926; hoặc Tỷ lệ mức độ cân bằng về giới là 0,925, trong khi của Trung Quốc là 0,855 (mặc dù xếp cao hơn nước ta 10 bậc),...

Qua việc tính toán và xếp hạng theo hai chỉ tiêu trên, có thể mức độ chính xác còn hạn chế, nhưng cũng cho thấy mặt mạnh và những hạn chế của nước ta thuộc hai lĩnh vực: năng lực cạnh tranh và giáo dục.

(tiếp theo trang 8)

TÌM HIỂU MỘT SỐ CHỈ TIÊU SO SÁNH QUỐC TẾ... (tiếp theo trang 16)

Chúng ta hy vọng xếp hạng của Việt Nam sẽ được cải thiện hơn, khi các vấn đề trên luôn được nhắc đến trong các Nghị quyết của Hội nghị Trung ương Đảng, trong các chương trình đẩy mạnh công tác xây dựng luật pháp và tổ chức thực hiện, trong các

Chương trình và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nói chung, trong Chương trình phát triển giáo dục đến 2010,... và được toàn dân hưởng ứng, tham gia.

(còn nữa)

Trang 8 - Thông tin Khoa học Thống kê số 3/2005